

ベトナム語

にほんご
の
べんまきょう

きょうしつ つか ことば
教室で使う言葉 Những câu được sử dụng trong lớp học

はじめましょう。

Chúng ta bắt đầu thôi.

きいて ください。

Vui lòng lắng nghe.

もう いちど おねがいします。

Bạn có thể nói lại một lần nữa không?

ゆっくり おねがいします。

Vui lòng nói chậm hơn.

いって ください。

Vui lòng nói.

かいて ください。

Vui lòng viết.

よんで ください。

Vui lòng đọc.

おぼえて ください

Vui lòng ghi nhớ.

ちょっと まって ください。

Vui lòng chờ một chút.

わかりますか。

Bạn có hiểu không?

はい、わかります。

Vâng, tôi hiểu.

いいえ、わかりません。

Không, tôi không hiểu.

やすみましょう。

Chúng ta hãy nghỉ một lát.

これで おわります。

Buổi học kết thúc tại đây.

あいさつ Chào hỏi

おはよう ございます。

Chào buổi sáng.

こんにちは。

Xin chào.

こんばんは。

Chào buổi tối.

おやすみなさい。

Chúc ngủ ngon.

さようなら。

Tạm biệt.

じゃ、また。

Hẹn gặp lại.

どうも ありがとうございます。

Cảm ơn bạn rất nhiều.

どういたしまして。 / いいえ。

Không có chi. / Không có gì.

おねがいします。

Làm ơn.

すみません。

Xin lỗi.

なまえは？ Bạn tên gì?

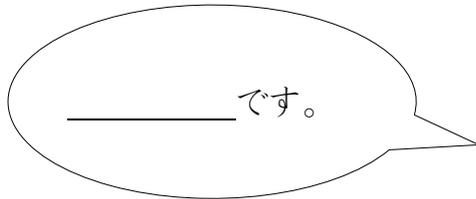
わたし： Tôi

しごと： công việc

くに： quốc gia

なまえ： tên

しゅみ： sở thích



- Q1. なまえ は？ A. _____ です。
 [=Bạn tên gì?]
- Q2. くには？ A. _____ です。
- Q3. しごとは？ A. _____ です。
- Q4. しゅみ は？ A. _____ です。

じこ しょうかい Tự giới thiệu

はじめまして。 [= Hân hạnh được gặp bạn.]

わたしは _____ です。

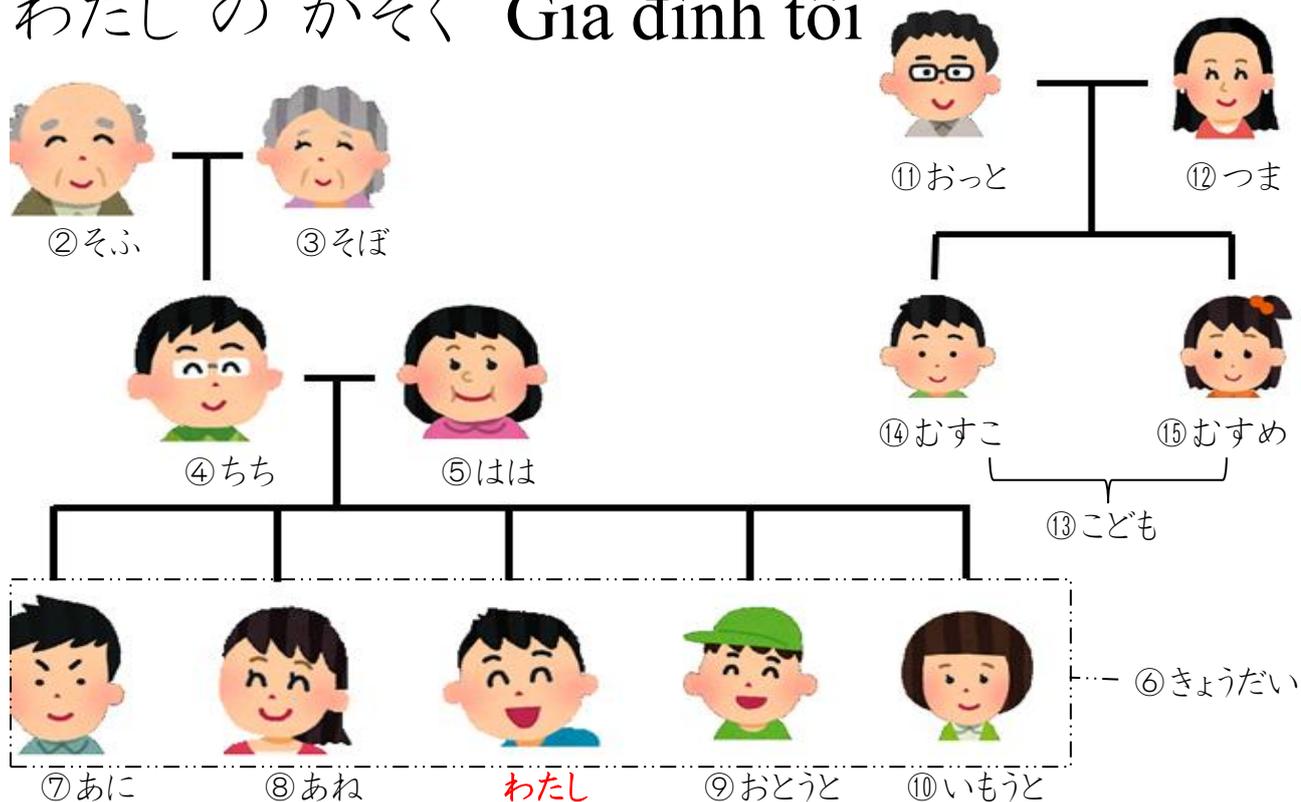
くには _____ です。

しごとは _____ です。

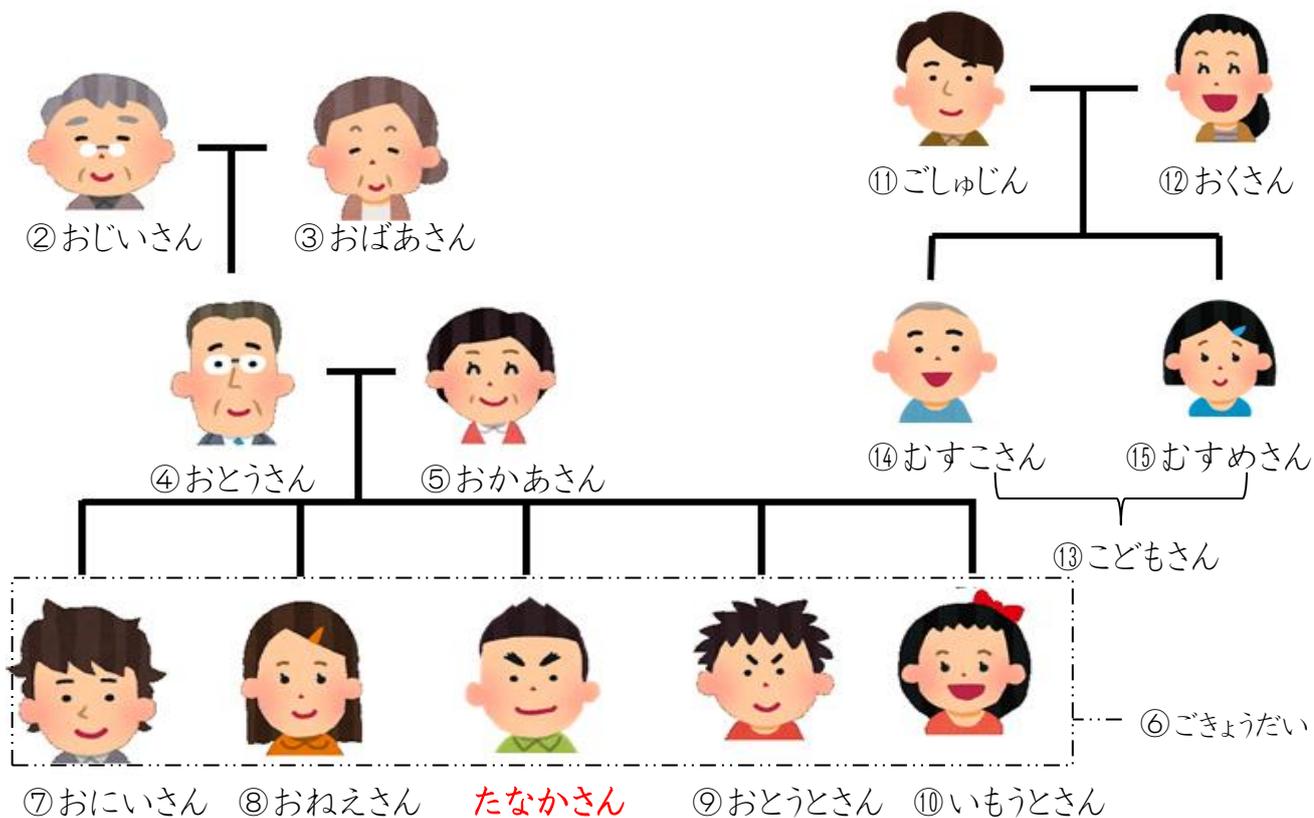
しゅみは _____ です。

どうぞ よろしく おねがいします。 [= Rất mong nhận được sự giúp đỡ.]

わたしの かぞく Gia đình tôi



たなかさん の ごかぞく Gia đình anh Tanaka



	わたし (tôi)		～さん (Anh/chị)
①	かぞく	gia đình	ごかぞく
②	そふ	ông	おじいさん
③	そぼ	bà	おばあさん
④	ちち	bố	おとうさん
⑤	はは	mẹ	おかあさん
⑥	きょうだい	anh em trai/chị em gái	ごきょうだい
⑦	あに	anh trai	おにいさん
⑧	あね	chị gái	おねえさん
⑨	おとうと	em trai	おとうとさん
⑩	いもうと	em gái	いもうとさん

⑪	しゅじん/おっと	chồng	ごしゅじん
⑫	つま	vợ	おくさん
⑬	こども	con	こどもさん
⑭	おすこ	con trai	おすこさん
⑮	おすめ	con gái	おすめさん

	おい	cháu trai	おいごさん
	めい	cháu gái	めいごさん
	まご	cháu	おまごさん
	いとこ	anh chị em họ	—

✎ にほんごを かいてください。

Bố tôi = わたしの ちち

Mẹ tôi =

Con tôi =

Bố của anh Tanaka = たなかさんの おとうさん

Mẹ của anh Tanaka =

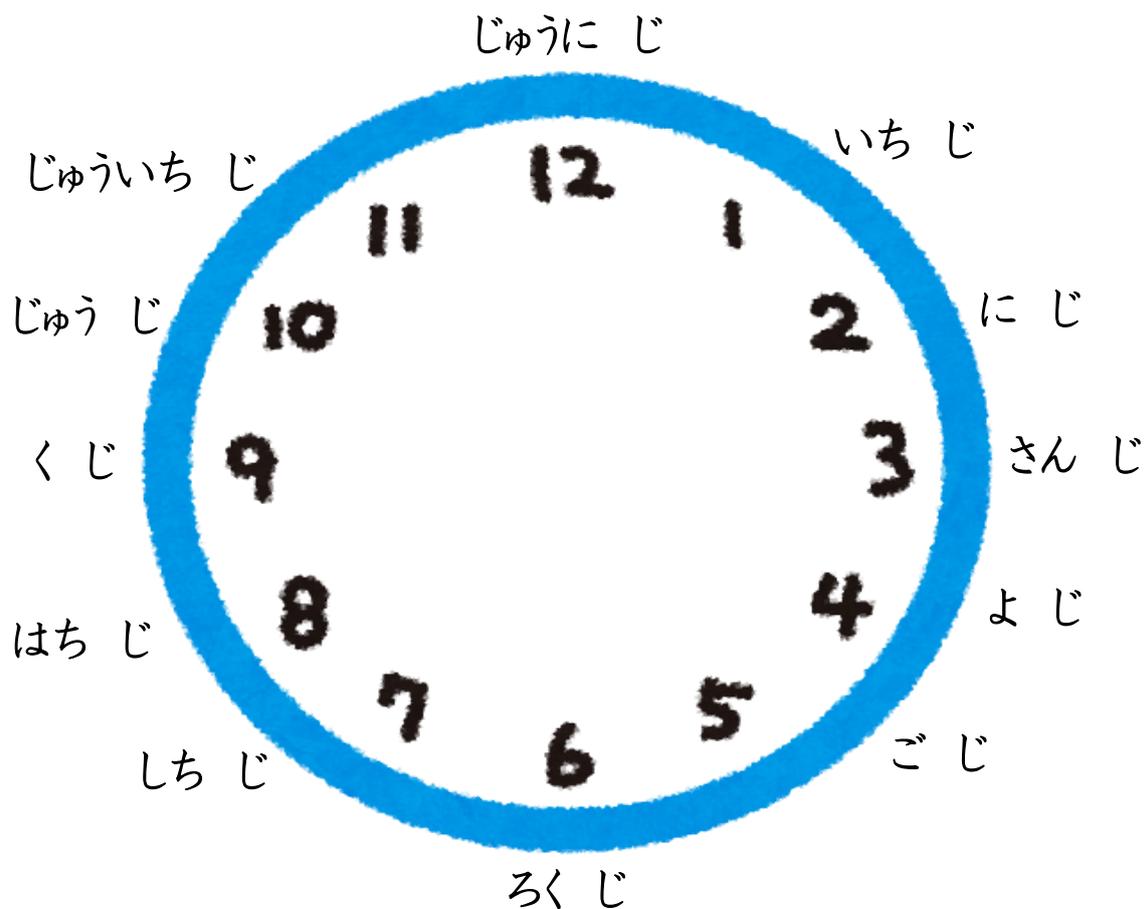
Con của anh Tanaka =

かず sô

0		れい ぜろ									
1	一	いち	10	十	じゅう	100	百	ひゃく	1000	千	せん
2	二	に	20	二十	にじゅう	200	二百	にひゃく	2000	二千	にせん
3	三	さん	30	三十	さんじゅう	300	三百	さんびゃく	3000	三千	さんぜん
4	四	よん/し	40	四十	よんじゅう	400	四百	よんひゃく	4000	四千	よんせん
5	五	ご	50	五十	ごじゅう	500	五百	ごひゃく	5000	五千	ごせん
6	六	ろく	60	六十	ろくじゅう	600	六百	ろっぴゃく	6000	六千	ろくせん
7	七	なな/しち	70	七十	ななじゅう	700	七百	ななひゃく	7000	七千	ななせん
8	八	はち	80	八十	はちじゅう	800	八百	はっぴゃく	8000	八千	はっせん
9	九	きゅう/く	90	九十	きゅうじゅう	900	九百	きゅうひゃく	9000	九千	きゅうせん

10,000	一万	いちまん	10,000	一万	いちまん
20,000	二万	にまん	100,000	十万	じゅうまん
30,000	三万	さんまん	1,000,000	百万	ひゃくまん
40,000	四万	よんまん	10,000,000	一千万	いっせんまん
50,000	五万	ごまん	100,000,000	一億	いちおく
60,000	六万	ろくまん	1,000,000,000	十億	じゅうおく
70,000	七万	ななまん	10,000,000,000	百億	ひゃくおく
80,000	八万	はちまん	100,000,000,000	一千億	いっせんおく
90,000	九万	きゅうまん	1,000,000,000,000	一兆	いっちょう

じかん giờ đồng hồ



8:00	はちじ	8:05	はちじ ごふん
8:10	はちじ じゅっふん	8:15	はちじ じゅうごふん
8:20	はちじ にじゅっふん	8:25	はちじ にじゅうごふん
8:30	はちじ さんじゅっふん	8:35	はちじ さんじゅうごふん
8:40	はちじ よんじゅっふん	8:45	はちじ よんじゅうごふん
8:50	はちじ ごじゅっふん	8:55	はちじ ごじゅうごふん

☆ AM 〇〇:00 = ごぜん 〇〇じ / PM 〇〇:00 = ごご 〇〇じ

☆ PM 12:00 = ごご 12じ = 12じ PM 1:00 = ごご 1じ = 13じ PM 2:00 = ごご 2じ = 14じ

PM 3:00 = ごご 3じ = 15じ PM 4:00 = ごご 4じ = 16じ PM 5:00 = ごご 5じ = 17じ

PM 6:00 = ごご 6じ = 18じ PM 7:00 = ごご 7じ = 19じ PM 8:00 = ごご 8じ = 20じ

PM 9:00 = ごご 9じ = 21じ PM 10:00 = ごご 10じ = 22じ PM 11:00 = ごご 11じ = 23じ

AM 12:00 = ごぜん 12じ = 24じ = 0(れい)じ

カレンダー lịch

1月	2月	3月	4月	5月	6月	
いちがつ	にがつ	さんがつ	しがつ	ごがつ	ろくがつ	
Tháng một	Tháng hai	Tháng ba	Tháng tư	Tháng năm	Tháng sáu	
7月	8月	9月	10月	11月	12月	何月
しちがつ	はちがつ	くがつ	じゅうがつ	じゅういちがつ	じゅうにがつ	なんがつ
Tháng bảy	Tháng tám	Tháng chín	Tháng mười	Tháng mười một	Tháng mười hai	Tháng mấy?
日曜日	月曜日	火曜日	水曜日	木曜日	金曜日	土曜日
にちようび	げつようび	かようび	すいようび	もくようび	きんようび	どようび
Chủ nhật	Thứ hai	Thứ ba	Thứ tư	Thứ năm	Thứ sáu	Thứ bảy
1日	2日	3日	4日	5日	6日	7日
ついたち	ふつか	みっか	よっか	いつか	むいか	なのか
8日	9日	10日	11日	12日	13日	14日
ようか	ここのか	とおか	じゅういち にち	じゅうに にち	じゅうさん にち	じゅうよっか
15日	16日	17日	18日	19日	20日	21日
じゅうご にち	じゅうろく にち	じゅうしち にち	じゅうはち にち	じゅうく にち	はつか	にじゅういち にち
22日	23日	24日	25日	26日	27日	28日
にじゅうに にち	にじゅうさん にち	にじゅうよっか	にじゅうご にち	にじゅうろく にち	にじゅうしち にち	にじゅうはち にち
29日	30日	31日	?日			
にじゅうく にち	さんじゅう にち	さんじゅういち にち	なんにち			

☆ しゅうまつ cuối tuần / しゅくじつ ngày nghỉ lễ / ふりかえ きゅうじつ ngày nghỉ bù

✎ あなたのたんじょうびはいつですか。

ひ・しゅう・げつ・ねん ngày/tuần/tháng/năm

きのう hôm qua	きょう hôm nay	あした ngày mai	まいにち mỗi ngày
きのうのあさ sáng hôm qua	きょうのあさ/けさ sáng nay	あしたのあさ sáng ngày mai	まいあさ mỗi buổi sáng
きのうのばん tối hôm qua	きょうのばん/こんばん tối nay	あしたのばん tối ngày mai	まいばん mỗi buổi tối
せんしゅう tuần trước	こんしゅう tuần này	らいしゅう tuần sau	まいしゅう mỗi tuần
せんげつ tháng trước	こんげつ tháng này	らいげつ tháng sau	まいつき mỗi tháng
きょねん năm trước	ことし năm này	らいねん năm sau	まいとし mỗi năm

	___にち	___しゅうかん	___かげつ	___ねん
	___ ngày	___ tuần	___ tháng	___ năm
1	いちにち	いっしゅうかん	いっかげつ	いちねん
2	ふつか	にしゅうかん	にかげつ	にねん
3	みっか	さんしゅうかん	さんかげつ	さんねん
4	よっか	よんしゅうかん	よんかげつ	よねん
5	いつか	ごしゅうかん	ごかげつ	ごねん
6	むいか	ろくしゅうかん	ろっかげつ	ろくねん
7	なのか	ななしゅうかん	ななかげつ	ななねん
8	ようか	はっしゅうかん	はちかげつ	はちねん
9	ここのか	きゅうしゅうかん	きゅうかげつ	きゅうねん
10	とおか	じゅうしゅうかん	じゅうかげつ	じゅうねん
?	なんにち/ なんにちかん	なんしゅうかん	なんかげつ	なんねん/ なんねんかん

せいかつの にほんご tiêng nhật hàng ngày

しごと công việc

しゅふ	nội trợ	かいしゃいん	nhân viên công ty
きょうし	giáo viên	いしゃ	bác sĩ
つうやく	Thông dịch viên	てんいん	nhân viên cửa hàng
こうむいん	công chức	りゅうがくせい	du học sinh
エンジニア	kỹ sư	ぎのうじっしゅうせい	thực tập sinh kỹ năng

しゅみ sở thích

おんがく	âm nhạc	え	tranh vẽ
つり	câu cá	しゃしん	ảnh chụp
りょこう	du lịch	スポーツ	các môn thể thao
ダンス	vũ đạo	[すいえい サッカー バスケットボール ジョギング ヨガ]	bơi lội
うた	ca hát		bóng đá
えいが	phim ảnh		bóng rổ
アニメ	phim hoạt hình		chạy bộ
どくしょ	đọc sách		yoga

もの đồ vật くいの なか trong nhà

ほん	sách	かぎ	chìa khóa
ノート	vở	テレビ	tivi
じしょ	từ điển	パソコン	máy tính
ざっし	tạp chí	エアコン	máy điều hòa
しんぶん	báo	せんぶうき	quạt máy
ペン	bút	れいぞうこ	tủ lạnh
えんぴつ	bút chì	せんたくき	máy giặt
とけい	đồng hồ	でんしレンジ	lò vi sóng
ちず	bản đồ	でんわ	điện thoại
かばん	túi xách	けいたいでんわ	điện thoại di động
さいふ	ví tiền	スマートフォン(スマホ)	điện thoại thông minh
おかね	tiền mặt	じゅうでんき	bộ sạc
でんしマネー	tiền điện tử	コンセント	ổ cắm
クレジットカード	thẻ tín dụng	はんこ(いんかん)	đóng dấu
ほけんしょう	thẻ bảo hiểm	サイン(しよめい)	ký tên
(うんてん)めんきょしょう	giấy phép lái xe	りょうがえ	đổi tiền
ざいりゅうカード	thẻ lưu trú	おつり	tiền lẻ
レシート	Biên lai		

のりもの phương tiện giao thông

バス	xe buýt	モノレール	đường ray đơn
でんしゃ	tàu điện	ひこうき	máy bay
しんかんせん	tàu shinkansen	ちかてつ	tàu điện ngầm
タクシー	taxi	○の バスてい	điểm dừng xe buýt ○
くるま	xe ô tô	○えき	nhà ga ○
じてんしゃ	xe đạp	○くこう	sân bay ○
バイク	xe máy, xe mô tô	きっぷ	vé

りょうりのことば từ vựng về nấu ăn

パン	bánh mì	ナイフ	dao
ごはん／ライス	com	フォーク	nĩa
やさい	rau củ	スプーン	thìa
くだもの	trái cây	コップ	cốc
さかな	cá	おはし	đũa
とりにく／チキン	thịt gà	ほうちょう	dao bếp
ぶたにく／ポーク	thịt lợn	フライパン	chảo rán
ぎゅうにく／ビーフ	thịt bò	さら	đĩa
ひつじにく／ラム	thịt cừu	きります	thái, cắt
たまご	trứng	やきます	nướng
す	giấm	いためます	xào
さとう	đường	あげます	rán
しお	muối	ゆでます	luộc
みそ	tương miso	むします	hấp
ソース	tương, sốt	ひやします	làm lạnh
しょうゆ	xì dầu	あたためます	làm ấm
あぶら	dầu	なま	tươi sống

のみもの đồ uống

みず	nước uống	ぎゅうにゅう	sữa
おゆ	nước nóng	ジュース	nước ép
コーヒー	cà phê	さけ	rượu bia các loại
アイスコーヒー	cà phê đá	ビール ワイン にほんしゅ	bia
こうちゃ	hồng trà		rượu vang
おちゃ	trà Nhật		rượu Nhật

ばしょ địa điểm

しゃくしょ	tòa thị chính	クリーニングや	tiệm giặt là
くやくしょ	văn phòng quận	かいしゃ	công ty
としょかん	thư viện	こうじょう	nhà máy
ぎんこう	ngân hàng	がっこう	trường học
ゆうびんきょく	bưu điện	しょくどう	nhà ăn
デパート	trung tâm thương mại	きょうしつ	lớp học
スーパー	siêu thị	プール	hồ bơi
コンビニ	cửa hàng tiện lợi	トイレ	nhà vệ sinh
ドラッグストア	nhà thuốc	えき	nhà ga
ほんや	hiệu sách	バスてい	điểm dừng xe buýt
パンや	tiệm bánh mì	タクシーのりば	điểm đón taxi
レストラン	nhà hàng	くうこう	sân bay
いざかや	quán rượu izakaya	うち	nhà
きっさてん／カフェ	quán cà phê	へや	căn phòng
ホテル	khách sạn	エスカレーター	thang cuốn
びょういん	bệnh viện	エレベーター	thang máy
とこや	tiệm cắt tóc	かいだん	cầu thang

どうし động từ

	Ý nghĩa	thể từ điển	phi quá khứ		
			khẳng định	phủ định	khẳng định
			-ます	-ません	-ました
1 グループ	gặp	(~に) あう	あいます	あいません	あいました
	mua	(~を) かう	かいます	かいません	かいました
	đi	(~へ) いく	いきます	いきません	いきました
	viết	(~を/~に) かく	かきます	かきません	かきました
	nghe, hỏi	(~を/~に) きく	ききます	ききません	ききました
	uống	(~を) のむ	のみます	のみません	のみました
	đọc	(~を) よむ	よみます	よみません	よみました
	nói	(~と) はなす	はなします	はなしません	はなしました
2 グループ	ngủ	ねる	ねます	ねません	ねました
	nhìn	(~を) みる	みます	みません	みました
	thức dậy	おきる	おきます	おきません	おきました
	ăn	(~を) たべる	たべます	たべません	たべました
3 グループ	làm	する	します	しません	しました
	học	べんきょう する	べんきょう します	べんきょう しません	べんきょう しました
	lái xe	うんてん する	うんてん します	うんてん しません	うんてん しました
	đến	くる	きます	きません	きました

「-します」どうし động từ 「-shimasu」

でんわ (を) します	gọi điện thoại	せんたく (を) します	giặt giũ
テニス (を) します	chơi tennis	そうじ (を) します	dọn dẹp vệ sinh
サッカー (を) します	chơi đá bóng	かいもの (を) します	mua sắm
バドミントン (を) します	chơi cầu lông	さんぽ (を) します	đi dạo
やきゅう (を) します	chơi bóng chày	しごと (を) します	làm việc
たっきゅう (を) します	chơi bóng bàn	コピー (を) します	sao chép

quá khứ			
phủ định	thể て	thể た	thể ない
-ませんでした			
あ い ませんでした	あ っ て	あ っ た	あ わ ない
か い ませんでした	か っ て	か っ た	か わ ない
い き ませんでした	い っ て	い っ た	い か ない
か き ませんでした	か い て	か い た	か か ない
き き ませんでした	き い て	き い た	き か ない
の み ませんでした	の ん で	の ん だ	の ま ない
よ み ませんでした	よ ん で	よ ん だ	よ ま ない
は な しませんでした	は な して	は な した	は な さない
ね ま ませんでした	ね て	ね た	ね な い
み ま ませんでした	み て	み た	み な い
お き ませんでした	お き て	お き た	お き ない
た べ ませんでした	た べ て	た べ た	た べ ない
し ま ませんでした	し て	し た	し な い
べ ん きょう し ませんでした	べ ん きょう し て	べ ん きょう し た	べ ん きょう し ない
う ん て ん し ませんでした	う ん て ん し て	う ん て ん し た	う ん て ん し ない
き ま ませんでした	き て	き た	こ な い

せいかつで よくつかう ひょうげん

những cách diễn đạt thường dùng trong đời sống hàng ngày

かおを あらいます	rửa mặt
は を みがきます	đánh răng
シャワー を あびます	tắm vòi sen
おふろに はいります	tắm bồn
ごはんを つくります	nấu ăn
しゃしんを とります	chụp ảnh

けいようし tính từ

いけいようし tính từ đuôi i

	phi quá khứ	quá khứ
khẳng định	いそがしいです	いそがしかったです
phủ định 1	いそがしくないです	いそがしくなかったです
phủ định 2	いそがしくありません	いそがしくありませんでした

おおきい	to	いい	tốt
ちいさい	nhỏ	※よく ない	※không tốt
ながい	dài	わるい	xấu
みじかい	ngắn	むずかしい	khó
たかい	cao, đắt	やさしい	tốt bụng, dịu dàng
やすい	rẻ	おもしろい	thú vị
あたらしい	mới	すばらしい	tuyệt vời
ふるい	cũ	あぶない	nguy hiểm
ひろい	rộng	かわいい	đáng yêu
せまい	hẹp	うるさい	ồn ào
おおい	nhiều	きたない	bẩn
すくない	ít	いそがしい	bận rộn
おもい	nặng	ほしい	muốn
かるい	nhẹ	ねむい	buồn ngủ
とおい	xa	いたい	đau
ちかい	gần	かゆい	ngứa
はやい	nhanh	あかい	màu đỏ
おそい	chậm	あおい	màu xanh
あつい	nóng	しろい	màu trắng
さむい	lạnh	くろい	màu đen
つめたい	lạnh (cảm giác)	きいろい	màu vàng
あたたかい	ấm áp	おいしい	ngon
すずしい	mát mẻ	あまい	ngọt
たのしい	vui vẻ	からい	cay
さびしい	cô đơn	にがい	đắng
うれしい	vui sướng	しおからい	mặn
はずかしい	xấu hổ	すっぱい	chua

なけいようし tính từ đuôi na

	phi quá khứ	quá khứ
khẳng định	ひまです	ひまでした
phủ định 1	ひまじゃないです	ひまじゃなかったです
phủ định 2	ひまじゃありません	ひまじゃありませんでした

すき	thích	たいせつ	quan trọng
きらい	ghét	げんき	khỏe khoắn
きれい	xinh đẹp	しずか	yên tĩnh
べんり	tiện lợi	にぎやか	sôi động, náo nhiệt
ふべん	bất tiện	はで	lòe loẹt
あんぜん	an toàn	でんとうてき	truyền thống
じょうず	giỏi	きんだいてき	hiện đại
へた	yếu, kém	いろいろ	nhiều
ひま	rảnh rỗi	しあわせ	hạnh phúc
しんせつ	tử tế	たいへん	khó khăn, vất vả
ゆうめい	nổi tiếng	かんたん	đơn giản, dễ dàng

ひらがな

ん	わ	ら	や	ま	は	な	た	さ <small>(さ)</small>	か	あ
		り		み	ひ	に	ち	し <small>(き)</small>	き	い
		る	ゆ	む	ふ	ぬ	つ	す	く	う
		れ		め	へ	ね	て	せ	け	え
		を	ろ	よ	も	ほ	の	と	そ	こ
										お

✎あなたのじゅうしょをひらがなでかいてください。

カタカナ

ン	ワ	ラ	ヤ	マ	ハ	ナ	タ	サ	カ	ア
		リ		ミ	ヒ	ニ	チ	シ	キ	イ
		ル	ユ	ム	フ	ヌ	ツ	ス	ク	ウ
		レ		メ	ヘ	ネ	テ	セ	ケ	エ
	ヲ	ロ	ヨ	モ	ホ	ノ	ト	ソ	コ	オ

✎あなたの なまえを カタカナで かいてください。

ローマじ

ん	わ	ら	や	ま	は	な	た	さ	か	あ
n wara yama ha na ta sa ka a										
		り		み	ひ	に	ち	し	き	い
ri mi hi ni chishi ki i										
		る	ゆ	む	ふ	ぬ	つ	す	く	う
ru yu mu fu nu tsu su ku u										
		れ		め	へ	ね	て	せ	け	え
re me he ne te se ke e										
	を	ろ	よ	も	ほ	の	と	そ	こ	お
wo ro yo mo ho no to so ko o										

※(支援者の皆様へ)

これはパソコン入力に基づく表記です。入力練習などにご活用ください。

ローマじ

ぴゃ	びゃ	ちゃ	じゃ	ぎゃ	りゃ	みゃ	ひゃ	にゃ	ちゃ	しゃ	きゃ		ぱ	ば	だ	ざ	が
pyabyadyo ja gyoryamyohyanyachashakya												pa	ba	da	za	ga	
													ぴ	び	ぢ	じ	ぎ
												pi	bi	di	ji	gi	
ぴゅ	びゅ	ちゅ	じゅ	ぎゅ	りゅ	みゅ	ひゅ	にゅ	ちゅ	しゅ	きゅ		ぷ	ぶ	づ	ず	ぐ
pyubyudyu ju gyuryumyuhyunyuchushukyu												pu	bu	du	zu	gu	
													ぺ	べ	で	ぜ	げ
												pe	be	de	ze	ge	
ぴょ	びょ	ちょ	じょ	ぎょ	りょ	みょ	ひょ	にょ	ちょ	しょ	きょ		ぽ	ぼ	ど	ぞ	ご
pyobyodyo jo gyoryomyohyonyochoshokyo												po	bo	do	zo	go	

ローマじで かいてください。

ふくおか _____

きたきゅうしゅう _____

くろさき _____

こくら _____



こうえきざいだんほうじん きたきゅうしゅうこくさいこうりゅうきょうかい
公益財団法人 北九州国際交流協会
や はたにし くくろさき ちょうめ
〒806-0021 八幡西区黒崎3丁目15-3 コムシティ3F
Tel. 093-643-5931 Fax. 093-643-6466

Kitakyushu International Association
COMCITY 3F, 3-15-3 Kurosaki, Yahatanishi Ward 806-0021
Tel. 093-643-5931 Fax. 093-643-6466